



CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HÌNH
VINH SON - SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY
21 Nguyễn Huệ - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT

Quý II Năm 2015

Tel ☎: 056.3892069 Fax: 056.3891975

Email: hpp_vssh@evn.com.vn

Website: www.vshpc.evn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		815 921 054 375	987 069 741 251
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56 178 340 149	229 958 976 756
1. Tiền	111	V.01	1 178 340 149	21 458 976 756
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	55 000 000 000	208 500 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	335 000 000 000	32 000 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		335 000 000 000	32 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130	2	374 718 428 912	687 752 645 714
1. Phải thu của khách hàng	131	2	263 289 402 748	481 870 055 348
2. Trả trước cho người bán	132		85 815 514 462	196 934 521 286
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	25 613 511 696	8 948 069 080
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2		
IV - Hàng tồn kho	140		43 037 368 585	36 358 354 620
1. Hàng tồn kho	141	V.04	49 735 003 023	43 055 989 058
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6 697 634 438)	(6 697 634 438)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		6 986 916 729	999 764 161
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			38 800 910
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 750 258	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	6 152 124 842	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	829 041 629	960 963 251
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		3 068 018 555 365	2 652 478 281 646
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			



	I	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc		212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn		213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác		218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219			
II. Tài sản cố định		220		3 053 548 159 466	2 637 199 701 620
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.08	829 864 192 281	861 745 079 453
- Nguyên giá		222		2 993 662 064 701	2 986 330 074 701
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(2 163 797 872 420)	(2 124 584 995 248)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224	V.09		
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226			
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.10		
- Nguyên giá		228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	V.11	2 223 683 967 185	1 775 454 622 167
III. Bất động sản đầu tư		240	V.12		
- Nguyên giá		241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250		11 775 428 465	12 495 763 576
1. Đầu tư vào công ty con		251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		11 775 428 465	12 495 763 576
3. Đầu tư dài hạn khác		258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		259			
V. Tài sản dài hạn khác		260		2 694 967 434	2 782 816 450
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.14	80 565 755	168 414 771
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262	V.21	2 614 401 679	2 614 401 679
3. Tài sản dài hạn khác		268			
270		270			
VI. Lợi thế thương mại		280		3 883 939 609 740	3 639 548 022 897
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)		280		3 883 939 609 740	3 639 548 022 897

NGUỒN VỐN		Ma số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I		2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)		300		1 068 015 962 928	676 939 581 186
I - Nợ ngân hàng		310		756 651 510 812	539 875 426 043
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	534 828 992 356	258 430 623 575
2. Phải trả người bán		312		190 394 893 128	194 347 290 471
3. Người mua trả tiền trước		313	15		1 305 647 133
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		314	V.16	14 432 190 909	40 060 390 411
5. Phải trả người lao động		315		5 174 171 160	5 481 180 990
6. Chi phí phải trả		316	V.17	1 627 534 283	962 146 640
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18	3 506 973 175	32 332 664 858
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác		320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		323		6 886 755 901	6 955 481 965
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		327			
II. Nợ dài hạn		330		311 164 452 116	137 064 155 143
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác		334	V.20	311 164 452 116	137 064 155 143
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được		338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		2 815 923 646 812	2 962 608 441 711
I - Vốn chủ sở hữu		410	V.22	2 815 601 766 125	2 962 116 895 762
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		6 332 468 038	6 332 468 038
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ		414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		(8 541 577 222)	(8 541 577 222)
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		21 500 000 000	21 500 000 000

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

	1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		26 880 000 000	26 880 000 000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối		420		707 018 415 309	853 533 544 946
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422			
II- Nguồn kinh phí					
1. Nguồn kinh phí		432	V/23	321 880 687	491 545 949
2. Nguồn kinh phí <input type="checkbox"/> hình thành tài sản		433		321 880 687	491 545 949
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		500			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)		600		3 883 939 609 740	3 639 548 022 897

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Nguyễn Công Kiên

GIÁM ĐỐC



[Signature]
Nguyễn Văn Tuấn

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cho thuê ngoài	1			5
2. Vật tư hàng hóa nhân giữ hộ, nhân gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhân bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi <input type="checkbox"/> xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Hòa

Lập ngày 07 tháng 8 năm 2015

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUY NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUY NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	144 742 362 589	91 979 869 709	271 298 944 831	181 766 911 036
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		144 742 362 589	91 979 869 709	271 298 944 831	181 766 911 036
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	43 160 619 068	42 123 229 976	81 508 264 331	83 782 189 076
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		101 581 743 521	49 856 639 733	189 790 680 500	97 984 721 960
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6 369 102 351	8 385 769 888	9 006 431 301	14 167 705 169
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4 404 734 402	2 198 695 075	6 294 493 186	2 779 588 778
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2 837 892 602	541 447 838	3 324 443 433	1 122 341 541
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5 443 320 555	5 367 507 957	9 963 151 330	9 101 385 714
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		98 102 790 915	50 676 206 589	182 539 467 285	100 271 452 637
11. Thu nhập khác	31		19 999 999	2 272 725	44 556 180	6 818 180
12. Chi phí khác	32		15 635 364	2 272 000	16 635 364	2 272 000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4 364 635	725	27 920 816	4 546 180
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết	45		248 905 040	523 911 291	248 905 040	523 911 291
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		98 356 060 590	51 200 118 605	182 816 293 141	100 799 910 108
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6 128 714 778	4 755 719 211	10 128 714 778	6 755 719 211

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		92 227 345 812	46 444 399 394	172 687 578 363	94 044 190 897
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông chi phối	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

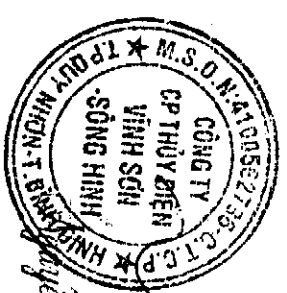
KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Ngày ... 07... tháng ... 8... năm 2015.

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Công Hòa



Nguyễn Văn Thanh

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		182 816 293 141	100 799 910 108
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khoản hao TSCĐ	02		39 043 211 910	38 282 093 934
- Các khoản dự phòng	03			
- <input type="checkbox"/> , <input type="checkbox"/> chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2 826 252 481	1 657 247 237
- <input type="checkbox"/> , <input type="checkbox"/> từ hoạt động đầu tư	05		(9 255 336 341)	(13 772 072 960)
- Chi phí <input type="checkbox"/> vay	06		3 324 443 433	1 122 341 541
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		218 754 864 624	128 089 519 860
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		205 909 830 935	(9 116 983 849)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(6 679 013 965)	(4 913 186 081)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể <input type="checkbox"/> vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(47 488 630 148)	(30 559 594 640)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		126 649 926	22 622 615
- Tiền <input type="checkbox"/> vay đi <input type="checkbox"/> trả	13		(3 427 018 648)	(1 172 846 481)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đi <input type="checkbox"/> nộp	14		(21 236 268 389)	(12 391 721 395)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4 400 000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6 239 602 821)	(4 106 468 835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		339 725 211 514	65 851 341 194

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(355 664 558 464)	(145 218 342 976)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			50 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(838 500 000 000)	(32 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		535 500 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu <input type="checkbox"/> cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6 202 133 364	15 362 435 632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(652 462 425 100)	(161 805 907 344)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp <input type="checkbox"/> phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		529 083 341 692	515 739 629 777
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(81 410 928 519)	(591 669 087 905)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận <input type="checkbox"/> trả cho chủ sở hữu	36	21	(309 361 869 000)	(19 666 162 800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		138 310 544 173	(95 585 620 928)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(174 426 669 413)	(191 540 187 078)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		229 958 976 756	573 932 274 705
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	56 178 340 149	383 472 459 451

Lập ngày 07 tháng 8 năm 2015.

NGƯỜI LẬP BIỂU

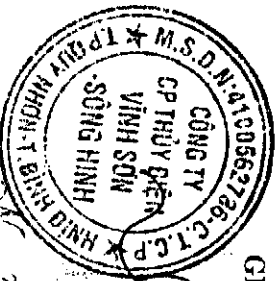
KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Nguyễn Văn Thành
Trang 2/2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước tiến thân là Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình. Trước khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần nhà máy là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty điện lực Việt Nam nay là Tập đoàn Điện Lực Việt Nam. Theo điều lệ Công ty đã được đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/04/2005. Công ty chính thức bắt đầu hoạt động từ ngày dự cơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tức là ngày 04/05/2005. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 35.03.000058 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 04/05/2005. Đăng ký lần đầu, ngày 04 tháng 05 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 27 tháng 11 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 29 tháng 8 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần thứ ba, ngày 28 tháng 4 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 29 tháng 12 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 4 năm 2015. Cổ đông chính của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Phát điện 3 (Chiếm 30,5% vốn điều lệ) và Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước SSCIC (chiếm 24% Vốn điều lệ) các cổ đông còn lại chủ yếu là cổ đông ngoài và công nhân viên của Công ty (Chiếm 45,5% vốn điều lệ)
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi và giao thông. Thi nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi và giao thông. Thi nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán của Bộ tài Chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty chấp hành tuyệt đối đầy đủ các chế độ Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Số nhật ký chứng từ áp dụng phần mềm FMIS của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc và giá hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCD hữu hình do tự làm tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.
 - Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng áp dụng theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 với thời gian như sau:
 - Nhà cửa vật kiến trúc: 20-50 năm
 - Máy móc thiết bị: 8-15 năm
 - Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn: 5-10 năm
 - Thiết bị văn phòng: 5-10 năm
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sẵn sàng xuất những tài sản cần một thời gian tư ong dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm gia trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
 - Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền			
- Tiền mặt		482.875.765	679.227.711
- Tiền gửi ngân hàng		995.464.384	20.779.749.045
- Tiền đang chuyển			
- Các khoản tương đương tiền		55.000.000.000	208.500.000.000
Cộng		56.178.340.149	229.958.976.756
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		335.000.000.000	32.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu		Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		335 000 000 000		32 000 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	25 613 511 696	8 948 069 080
- Phải thu khác	25 613 511 696	8 948 069 080
Cộng		
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	45 001 045 188	38 946 745 182
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	4 733 957 835	4 109 243 876
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	49 735 003 023	43 055 989 058

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dừng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước							
- Thuế thu nhập doanh nghiệp							6 152 124 842
- Các khoản khác phải thu nhà nước							6 152 124 842
Cộng							
6- Phải thu dài hạn nội bộ							
- Cho vay dài hạn nội bộ							
- Phải thu dài hạn nội bộ khác							
Cộng							
7- Phải thu dài hạn khác							
- Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn							
- Các khoản tiền nhân uỷ thác							
- Cho vay không có []							
- Phải thu dài hạn khác							
Cộng							

8- Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà của	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	2 055 609 772 893	892 523 860 417	29 038 610 673	9 157 830 718		2 986 330 074 701
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		7 295 000 000		36 990 000		7 331 990 000
- Lũy kế mua từ đầu năm		7 295 000 000		36 990 000		7 331 990 000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	2 055 609 772 893	899 818 860 417	29 038 610 673	9 194 820 718		2 993 662 064 701
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1 252 521 316 213	844 973 374 211	24 342 877 674	2 747 427 150		2 124 584 995 248
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	34 191 255 636	3 998 259 179	603 182 526	250 514 569		39 043 211 910
- Lũy kế tăng khác			150 139 176	19 526 066		169 665 262
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	1 286 712 571 849	848 971 633 390	25 096 199 376	3 017 467 805		2 163 797 872 420
III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	803 088 456 680	47 550 486 206	4 695 732 999	6 410 403 568		861 745 079 453

- Tại ngày cuối kỳ | 768 897 201 044 | 50 847 227 027 | 3 942 411 297 | 6 177 352 913 | 829 864 192 281

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD thuê TC							
Số dư đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCD thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD vô hình								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								

- Thanh lý, nhượng bán									
- Lũy kế giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
II. Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Lũy kế giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối năm									

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản đó đang:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản đó đang		
- Chi phí XD CB đó đang	2.223.683.967.185	1.775.454.622.167
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các Khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)				
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu				
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
14- Chi phí trả trước dài hạn				
Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm	
		80.565.755	168.414.771	

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Trong đó:		
2- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCD		
3- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
4- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
5- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCD vô hình	55 699 089	106 977 438
6- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	322 563 203 958	
- Vay dài hạn đến hạn trả	212 285 788 298	258 430 623 575
Cộng	534 828 992 256	258 430 623 575
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT		14 439 381 503
- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu	6 128 714 778	17 278 720 035
- Thuế TNDN	4 396 615 309	3 881 229 944
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		20 520 000
- Tiền thuế đất	59 489 222	749 332 729
- Các loại thuế khác	3 848 371 600	3 691 206 200
3- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14 432 190 909	40 060 390 411
Cộng		
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD	1 272 972 578	
- <input type="checkbox"/> Vay phải trả	354 561 705	962 146 640
- Chi phí phải trả khác	1 627 534 283	962 146 640
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	5 134 320	5 704 965
- Bảo hiểm xã hội	29 864 960	32 962 020
- Kinh phí công đoàn		20 841 740
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	3 472 173 895	32 273 156 133
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3 506 973 175	32 332 664 858
Cộng		
19- Phải trả dài hạn nội bộ		

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	311 164 452 116	137 064 155 143
- Vay ngân hàng		
* - Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	311 164 452 116	137 064 155 143

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay		Quý này năm trước	
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm				
Từ 1 - 5 năm				
Trên 5 năm				

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1 991 422 377	1 991 422 377
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế <input type="checkbox"/> tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	2 062 412 460 000	6 332 468 038				(8 541 577 222)
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	2 062 412 460 000	6 332 468 038				(8 541 577 222)

Chi tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Công	
A	7	8	9	10	11	12	
Số dư đầu năm trước							
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước							
- Lũy kế <input type="checkbox"/> tới kỳ này năm trước							
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước							
Số dư đầu năm nay	21 500 000 000	26 880 000 000		853 533 544 946 543 168 318 061		2 962 116 895 762 543 168 318 061	
- Lũy kế tăng vốn trong năm							
- Lợi nhuận tăng trong năm				689 683 447 698		689 683 447 698	
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				707 018 415 309		2 815 601 766 125	
Số dư cuối kỳ	21 500 000 000	26 880 000 000					
Chi tiêu						Cuối kỳ	Đầu năm

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Công

* Giá trị trái phiếu chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quy

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
- Cổ tức, lợi nhuận <input type="checkbox"/> chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu <input type="checkbox"/> được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	21 500 000 000	21 500 000 000
- Quỹ dự phòng tài chính	26 880 000 000	26 880 000 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, hoặc được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đền 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	271 298 944 831	181 766 911 036
+ Doanh thu bán hàng	271 099 997 562	180 824 164 854
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	198 947 269	942 746 182
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thu đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	271 145 452 107	181 126 202 854
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	271 099 997 562	180 824 164 854
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	198 947 269	942 746 182
28- Giá vốn hàng bán	81 508 264 331	83 480 151 076
- Giá vốn của thành phẩm <input type="checkbox"/> cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa <input type="checkbox"/> cung cấp		302 038 000
- Giá vốn của dịch vụ <input type="checkbox"/> cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư <input type="checkbox"/> bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	81 508 264 331	83 782 189 076
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- <input type="checkbox"/> tiền gửi, tiền cho vay	8 023 384 565	13 095 532 619
- <input type="checkbox"/> đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	983 046 736	1 072 172 550
- <input type="checkbox"/> bán ngoại tệ		
- <input type="checkbox"/> chênh lệch tỷ giá <input type="checkbox"/> thực hiện		
- <input type="checkbox"/> chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- <input type="checkbox"/> bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HD tài chính khác		
Cộng	9 006 431 301	14 167 705 169
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí <input type="checkbox"/> tiền vay	3 324 443 433	1 122 341 541
- Chiết khấu thanh toán, <input type="checkbox"/> bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá <input type="checkbox"/> thực hiện	2 970 049 753	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		1 657 247 237

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí tài chính khác		
Công	6 294 493 186	2 779 588 778
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (M□ số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	10 128 714 778	6 755 719 211
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (M□ số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	870 370 663	1 960 439 609
- Chi phí nhân công	14 675 911 254	13 400 802 322
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	38 974 192 020	38 282 093 934
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 419 480 027	1 986 950 199
- Chi phí khác bằng tiền	36 156 175 656	37 954 934 070
Cộng	92 096 129 620	93 585 220 134

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LKDN đến cuối quý này năm nay	LKDN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền: - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị tài sản (TỔNG HỢP theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Hòa

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tuấn

Lập ngày 07 tháng 8 năm 2015.